

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 84 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình
phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 16 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 124/2020/QH14 ngày 11 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Theo đề nghị của Bộ trưởng các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây viết tắt là Chương trình), với những nội dung chủ yếu như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển lâm nghiệp thực sự trở thành ngành kinh tế - kỹ thuật theo hướng hiện đại, hiệu lực, hiệu quả và sức cạnh tranh cao, liên kết theo chuỗi từ phát triển rừng, bảo vệ rừng, sử dụng rừng đến chế biến và thương mại lâm sản; quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững diện tích rừng và diện tích đất quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp; phát huy tiềm năng, vai trò và tác dụng của rừng để góp phần tạo việc làm, thu nhập cho người dân gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, giảm thiểu tác động tiêu cực do thiên tai, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu; góp phần bảo vệ quốc phòng, an ninh.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Bảo vệ và phát triển bền vững đối với toàn bộ diện tích rừng hiện có và diện tích rừng được tạo mới trong giai đoạn 2021 - 2025; quản lý chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, duy trì ổn định tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc khoảng 42%; tiếp tục nâng cao năng suất, chất lượng rừng, đáp ứng yêu cầu về cung cấp nguyên liệu cho sản xuất và tiêu dùng, phòng hộ và bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, giảm thiểu tác động tiêu cực do thiên tai, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu;

b) Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp đạt 5,0 - 5,5%/năm. Giá trị xuất khẩu gỗ và lâm sản ngoài gỗ đạt khoảng 20 tỷ USD vào năm 2025, trong đó giá trị xuất khẩu lâm sản ngoài gỗ đạt trên 1,5 tỷ USD, tăng tỷ trọng chế biến sâu và xuất khẩu các sản phẩm gỗ và lâm sản có giá trị gia tăng cao;

c) Góp phần tạo việc làm, thu nhập cho người làm nghề rừng. Đến năm 2025, giá trị thu nhập từ rừng trồng là rừng sản xuất tăng bình quân khoảng 1,5 lần/đơn vị diện tích so với năm 2020.

II. NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Về bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng

a) Bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, đặc biệt là đối với diện tích rừng tự nhiên; đảm bảo cơ cấu 3 loại rừng hợp lý (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất); thực hiện hiệu quả công tác phòng cháy, chữa cháy rừng.

100% diện tích rừng của các ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ và các chủ rừng là tổ chức thuộc các thành phần kinh tế được quản lý hiệu quả, bền vững.

b) Thực hiện hiệu quả công tác bảo tồn đa dạng sinh học tại các khu rừng đặc dụng (vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài và sinh cảnh,...), các khu rừng có tính đa dạng sinh học cao.

2. Phát triển rừng và nâng cao năng suất, chất lượng rừng

a) Đối với rừng trồng

Trồng rừng tập trung: 230 nghìn ha/năm, gồm: 4 nghìn - 6 nghìn ha/năm rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng ven biển; 225 nghìn ha/năm rừng sản xuất (trồng mới 10 nghìn ha/năm, trồng tái canh 215 nghìn ha/năm), trong đó 30% diện tích là trồng rừng gỗ lớn, thâm canh.

Nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng; đến năm 2025, năng suất rừng trồng đạt bình quân 20 m³/ha/năm, sản lượng khai thác gỗ từ rừng trồng trong nước (gỗ rừng trồng tập trung, cây trồng phân tán...), đáp ứng khoảng 80% nguyên liệu cho sản xuất, chế biến.

b) Đối với rừng tự nhiên

Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: bình quân 100 nghìn ha/năm, trong đó, chủ yếu là khoanh nuôi chuyên tiếp. Thực hiện hiệu quả các biện pháp kỹ thuật lâm sinh để nuôi dưỡng, làm giàu rừng tự nhiên.

c) Phát triển lâm sản ngoài gỗ: đến năm 2025, diện tích cây lâm sản ngoài gỗ đạt 700 - 800 nghìn ha.

3. Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng

Tổ chức quản lý, khai thác hiệu quả, bền vững đối với 100% diện tích rừng sản xuất là rừng trồng, trong đó diện tích rừng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững tăng tối thiểu có 500 nghìn ha so với năm 2020.

III. CÁC NỘI DUNG ƯU TIÊN

1. Bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng ven biển

a) Đầu tư bảo vệ và phát triển bền vững đối với diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên hiện có, thực hiện hiệu quả các chương trình, dự án về bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng;

b) Đầu tư khôi phục, phát triển hệ thống rừng phòng hộ, nhất là rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển với suất đầu tư được xác định theo đúng định mức kinh tế - kỹ thuật và điều kiện cụ thể của nơi trồng;

c) Đầu tư trang thiết bị bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy rừng; xây dựng kết cấu hạ tầng bảo vệ rừng, bảo tồn, phát triển rừng tại các Ban Quản lý rừng, đảm bảo đủ điều kiện cho các hoạt động thường xuyên, cho công tác tuần tra bảo vệ rừng. Hỗ trợ xây dựng đường lâm nghiệp cho các đơn vị, địa phương có vùng nguyên liệu tập trung, nơi có điều kiện kinh tế xã hội, khó khăn;

d) Ưu tiên bố trí nguồn lực để tổ chức thực hiện các dự án: điều tra, đánh

giá và giám sát tài nguyên rừng toàn quốc; xây dựng, hoàn thiện, vận hành hệ thống giám sát rừng tự động phát hiện cháy rừng; ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trong điều tra, giám sát tài nguyên rừng.

2. Phát triển giống cây lâm nghiệp, trồng rừng gỗ lớn

a) Đầu tư, hỗ trợ đầu tư phát triển giống cây lâm nghiệp và lâm sản ngoài gỗ, gồm: chọn, tạo, chuyển giao, sản xuất, cung ứng giống theo hướng công nghiệp, hiện đại, tạo đột phá mới về năng suất, chất lượng sản phẩm;

b) Hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn, rừng chuyển hoá rừng gỗ nhỏ sang gỗ lớn.

3. Phát triển lâm sản ngoài gỗ

Hỗ trợ phát triển lâm sản ngoài gỗ theo thế mạnh của từng địa phương, vùng, miền; xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung cây lâm sản ngoài gỗ gắn với phát triển công nghiệp chế biến, tạo những sản phẩm đặc trưng cho từng vùng và phù hợp với nhu cầu của thị trường.

4. Phát triển công nghiệp chế biến lâm sản

Hỗ trợ đầu tư, phát triển công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản theo cơ chế, chính sách về khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông thôn và theo quy định của pháp luật.

IV. TỔNG VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Tổng mức vốn thực hiện Chương trình dự kiến: 78.850 tỷ đồng, trong đó:

1. Ngân sách nhà nước: 13.720 tỷ đồng, chiếm 17,4%, gồm:

a) Ngân sách trung ương: 7.500 tỷ đồng, chiếm 9,5%, gồm: Vốn đầu tư phát triển 3.100 tỷ đồng; vốn sự nghiệp kinh tế 4.400 tỷ đồng;

b) Ngân sách địa phương: 6.220 tỷ đồng, chiếm 7,9%.

2. Các nguồn vốn hợp pháp khác: 65.130 tỷ đồng, chiếm 82,6%.

V. CHỦ CHƯƠNG TRÌNH: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

VI. THỜI GIAN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH: 05 năm, từ năm 2021 đến hết năm 2025.

VII. ĐỊA ĐIỂM, PHẠM VI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Địa điểm thực hiện: Toàn quốc

2. Phạm vi thực hiện Chương trình

Chương trình được thực hiện trên phạm vi cả nước, không bao gồm:

- Các hoạt động thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

- Các hoạt động về phát triển giống cây lâm nghiệp theo Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2030.

Các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (khu vực II và III) thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi do Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 đảm bảo kinh phí thực hiện theo Nghị quyết 120/2020/QH14 ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội khóa XIV, để đạt được mục tiêu của Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

VIII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách đầu tư hiện hành theo quy định của pháp luật;

Rà soát, đánh giá, điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách hiện hành hoặc xây dựng chính sách mới để thực hiện Chương trình.

2. Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật

Tăng cường công tác truyền thông về vai trò, giá trị kinh tế, xã hội, môi trường, bảo vệ quốc phòng và an ninh của rừng; triển khai hiệu quả các chương trình giáo dục, phổ biến pháp luật về lâm nghiệp cho người dân, nâng cao ý thức xã hội về quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, phòng chống chặt, phá rừng trái pháp luật; nâng cao nhận thức về phát triển rừng bền vững, rừng gỗ lớn có năng suất, chất lượng cao, sử dụng lâm sản có nguồn gốc hợp pháp.

3. Quản lý quy hoạch rừng và đất lâm nghiệp

a) Xây dựng, triển khai thực hiện Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, chiến lược phát triển lâm

nghiệp, chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học; bảo đảm quản lý rừng bền vững; khai thác, sử dụng rừng gắn với bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, nâng cao giá trị kinh tế của rừng và giá trị văn hóa, lịch sử; bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và nâng cao sinh kế của người dân;

b) Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, xử lý kiên quyết các vi phạm pháp luật đối với hoạt động mua bán, chuyển nhượng rừng và đất lâm nghiệp trái phép;

c) Tiếp tục giao rừng, cho thuê rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và các thành phần kinh tế theo quy định của pháp luật để đảm bảo toàn bộ diện tích rừng đều có chủ rừng thực sự, đồng thời nâng cao hiệu quả trong quản lý rừng, phát triển rừng;

d) Khuyến khích các hình thức liên doanh, liên kết hợp tác trong trồng rừng, phát triển rừng, hình thành các vùng nguyên liệu tập trung phục vụ sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản.

4. Kiện toàn, đổi mới tổ chức sản xuất

a) Tiếp tục thực hiện sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty lâm nghiệp nhà nước; khuyến khích hình thành các công ty cổ phần, hợp tác xã lâm nghiệp và các hình thức liên kết hợp tác giữa các chủ rừng trong phát triển rừng sản xuất để hình thành vùng nguyên liệu tập trung phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương, vùng, miền;

b) Tổ chức sản xuất theo liên kết chuỗi, từ trồng rừng, khai thác rừng, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và năng lực cạnh tranh trong tiêu thụ sản phẩm; khuyến khích hình thành các doanh nghiệp lớn, có uy tín, có thương hiệu trong sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản gắn với vùng nguyên liệu;

c) Khuyến khích hình thành các hiệp hội hỗ trợ phát triển rừng sản xuất, các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ...; nâng cao năng lực cho chủ rừng, doanh nghiệp trong tổ chức sản xuất, thương mại trong nước và quốc tế;

d) Tiếp tục nghiên cứu, nhân rộng các mô hình hợp tác trong lâm nghiệp; thúc đẩy, tạo điều kiện thuận lợi về thể chế để nông dân, hộ gia đình góp cùng doanh nghiệp để tổ chức sản xuất lâm nghiệp hàng hóa; khai thác và tận dụng lợi thế nền lâm nghiệp nhiệt đới, xây dựng và phát triển các vùng sản xuất quy mô lớn.

5. Khoa học, công nghệ và khuyến lâm

Xây dựng, triển khai thực hiện các chương trình, dự án, đề tài khoa học công nghệ nghiên cứu, chọn tạo cải thiện giống cây rừng, lâm sản ngoài gỗ (cây bản địa, cây nhập nội có năng suất, chất lượng cao); kỹ thuật thâm canh rừng phục vụ phát triển rừng sản xuất. Chú trọng thực hiện các chương trình nghiên cứu, phát triển công nghệ chế biến gỗ và lâm sản; phát triển công nghiệp phụ trợ; xây dựng các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành. Có cơ chế gắn kết các tổ chức nghiên cứu khoa học với doanh nghiệp và người trồng rừng. Kết hợp nghiên cứu với đào tạo, chuyển giao công nghệ và hoạt động khuyến lâm.

Đầu tư tăng cường năng lực quản lý, điều phối, giám sát ngành lâm nghiệp. Duy trì, phát triển và sử dụng có hiệu quả hệ thống cơ sở dữ liệu về theo dõi, giám sát đánh giá Chương trình gắn với công tác thống kê ngành lâm nghiệp; tổ chức thực hiện hiệu quả điều tra, đánh giá tài nguyên rừng quốc gia; tăng cường năng lực báo cáo, đảm bảo thông suốt, kịp thời, hiệu quả, phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành. Thực hiện chuyển đổi số và sử dụng trí tuệ nhân tạo trong theo dõi, giám sát, quản lý tài nguyên rừng và phòng cháy chữa cháy rừng.

6. Phát triển nguồn nhân lực

Khuyến khích, tạo môi trường thuận lợi để doanh nghiệp và các tổ chức đào tạo thực hiện các chương trình hợp tác trong đào tạo, nâng cao kỹ năng cho lao động của doanh nghiệp. Mở rộng các hình thức đào tạo nghề gắn với chuyển giao công nghệ mới, chuyển giao kỹ thuật và quy trình sản xuất tiên tiến, thân thiện với môi trường.

7. Hợp tác quốc tế và xúc tiến thương mại

a) Tranh thủ nguồn vốn của các chương trình, dự án hợp tác quốc tế song phương, đa phương để phát triển lâm nghiệp, trong đó ưu tiên các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển rừng ven biển gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng; giảm phát thải khí nhà kính, dịch vụ môi trường rừng; các chương trình, dự án nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong ngành lâm nghiệp;

b) Chủ động mở rộng hợp tác quốc tế, tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường; chủ động thích ứng với những rào cản kỹ thuật, quy định pháp lý của các thị trường nhập khẩu;

c) Tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh trong tiêu thụ và thương mại lâm sản; đảm bảo hài hòa lợi ích của người sản xuất và người tiêu dùng; tạo động lực thị trường, thúc đẩy sản xuất lâm nghiệp trong nước phát triển.

8. Huy động các nguồn vốn

Thực hiện đa dạng nguồn vốn để thực hiện Chương trình, tăng cường huy động vốn từ các nguồn đóng góp hợp pháp của doanh nghiệp và vận động tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; vốn đối ứng, tham gia đóng góp của người dân, đối tượng thụ hưởng. Việc huy động, quản lý, sử dụng nguồn vốn ODA, ưu đãi nước ngoài để triển khai các nhiệm vụ của Chương trình thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

9. Tổ chức thực hiện Chương trình

a) Trung ương

Kiện toàn Ban Chỉ đạo nhà nước về Chương trình trên cơ sở Ban Chỉ đạo nhà nước về Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020 theo Quyết định số 1857/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ, nhằm tiếp tục chỉ đạo, phối hợp chặt chẽ của các bộ, ngành và chính quyền các cấp, đảm bảo tính hiệu quả, thông suốt trong chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện Chương trình.

Kiện toàn Văn phòng Ban Chỉ đạo nhà nước về Chương trình trên cơ sở Văn phòng Ban Chỉ đạo nhà nước về Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020 và thực hiện REDD+, giúp việc cho Ban Chỉ đạo nhà nước về Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững, đồng thời giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong quản lý, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện Chương trình.

b) Ở địa phương

Kiện toàn Ban Chỉ đạo cấp tỉnh về Chương trình trên cơ sở Ban Chỉ đạo cấp tỉnh về Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020, để tiếp tục chỉ đạo, triển khai và tổ chức thực hiện Chương trình tại địa phương, đảm bảo hiệu quả. Thường trực Chương trình cấp tỉnh đặt tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, giúp Ban Chỉ đạo cấp tỉnh tổ chức thực hiện Chương trình và quản lý các Dự án phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025 tại địa phương.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương và cơ quan liên quan xây dựng Báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt theo quy định của Luật Đầu tư công, hoàn thành trước 31 tháng 12 năm 2021; phê duyệt và tổ chức thực hiện các dự án thành phần do Bộ trực tiếp quản lý ngay sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Báo cáo khả thi Chương trình;

b) Khẩn trương xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị định về chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng, chế biến và thương mại lâm sản trong lâm nghiệp; hoàn thành công tác lập, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

c) Chủ trì, phối hợp với các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính và các cơ quan liên quan điều hành, chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện Chương trình, đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật;

d) Chủ trì tổ chức kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Chương trình; định kỳ hằng năm (hoặc đột xuất) tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá 5 năm kết quả thực hiện Chương trình;

đ) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan tổng hợp, đánh giá, đề xuất giải pháp quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên là rừng sản xuất trong thời gian đóng cửa rừng theo quy định tại Điều 32 Luật Lâm nghiệp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày 31 tháng 12 năm 2021;

e) Chủ trì và phối hợp với các bộ, ngành có liên quan sửa đổi bổ sung, xây dựng mới các chính sách trình cấp có thẩm quyền ban hành, bảo đảm cho việc thực hiện Chương trình;

g) Phối hợp với các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính tổng hợp nguồn vốn thực hiện Chương trình.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan thẩm định Báo cáo khả thi Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025 theo quy định của pháp luật về Đầu tư công;

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cân đối, bố trí vốn đầu tư phát triển để thực hiện Chương trình;

c) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính hướng dẫn kiểm tra, giám sát các tổ chức, cá nhân thực hiện Chương trình.

3. Bộ Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cân đối bố trí vốn sự nghiệp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật liên quan;

b) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định Báo cáo khả thi Chương trình theo quy định của pháp luật về Đầu tư công;

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường

Xác định cụ thể vị trí, ranh giới diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp đến năm 2025 để sử dụng cho mục đích phát triển rừng; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo triển khai giao đất gắn với giao rừng cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình theo quy hoạch được phê duyệt.

5. Ủy ban Dân tộc

Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tổ chức triển khai các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng tại khu vực II, khu vực III theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

6. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Chủ trì tổ chức thực hiện Chương trình ở địa phương; rà soát, đề xuất các dự án đầu tư để thực hiện chương trình; xây dựng kế hoạch, nhu cầu vốn hàng năm và 5 năm gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ;

b) Bố trí vốn ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện Chương trình trên địa bàn;

c) Chỉ đạo xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình trên địa bàn; Tổng hợp, đề xuất các chỉ tiêu, nhiệm vụ thực hiện Chương trình, gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, xây dựng Báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình;

d) Quản lý, đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện các dự án thuộc địa phương quản lý; định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ, các bộ ngành liên quan về tiến độ thực hiện Chương trình và tổ chức sơ kết, tổng kết Chương trình ở địa phương.

7. Các bộ, ngành liên quan

Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thực hiện Chương trình; tham gia kiểm tra, giám sát và đôn đốc thực hiện Chương trình.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2). KH 108

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Lê Văn Thành